

CTY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, TP.HCM
Mã số thuế : 0302336158



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		100		6.255.296.504.645	5.608.646.673.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		5.716.427.311	42.687.386.133
1. Tiền		111	V.1	1.916.427.311	29.037.386.133
2. Các khoản tương đương tiền		112		3.800.000.000	13.650.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		11.100.000.000	11.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.2	11.100.000.000	11.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		6.238.162.176.122	5.417.523.748.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.4	5.814.227.979.253	5.075.322.255.823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.5	569.827.609	569.827.609
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
5. Phải thu ngắn hạn khác		135	V.6	465.991.813.919	384.259.109.817
6. Dự phòng phải thu nợ khó đòi		136		(42.627.444.659)	(42.627.444.659)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý		137		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		2.247.471	137.019.885.271
1. Hàng tồn kho, hàng mua đang đi đường		141	V.8	2.247.471	137.019.885.271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		142			
V. Tài sản ngắn hạn khác		160		315.653.741	315.653.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		161	V.13a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ		162		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		163	V.9	315.653.741	315.653.741
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)		200		28.623.633.064	29.083.851.347

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I		2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác		215	V.7		7.303.822.954
II. Tài sản cố định		220		6.895.207.039	7.303.822.954
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	6.895.207.039	7.303.822.954
- Nguyên giá		222		46.877.224.299	46.877.224.299
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(39.982.017.260)	(39.573.401.345)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.11	-	-
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế		229			
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		250		21.701.567.204	21.683.447.428
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		252	V.12	21.701.567.204	21.683.447.428
VI. Tài sản dài hạn khác		270		26.858.821	96.580.965
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	V.13b	26.858.821	96.580.965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		272			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)		280		6.283.920.137.709	5.637.730.525.082
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		6.034.993.903.537	5.389.196.699.174
I. Nợ ngắn hạn		310		6.034.993.903.537	5.389.196.699.174
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		3.647.519.667.642	2.999.199.386.199
2. Người mua trả tiền trước		312		2.400.218	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	2.443.452.334	2.718.287.492
4. Phải trả người lao động		314			547.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.14	16.902.242.156	11.531.773.353
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16a	2.115.637.386.368	1.434.877.609.511
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		320		252.400.000.000	940.217.637.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		88.754.819	105.004.819

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
II. Nợ dài hạn		330			
1. Phải trả người bán dài hạn		337	V.16b	-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		248.926.234.172	248.533.825.908
I. Vốn chủ sở hữu		410		248.926.234.172	248.533.825.908
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	V.17a	82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36.917.711.068	36.917.711.068
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		8.992.842.084	8.992.842.084
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.20b	96.635.900.224	96.243.491.960
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		420a		96.243.491.960	78.999.056.212
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		420b		392.408.264	17.244.435.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		6.283.920.137.709	5.637.730.525.082



Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026
 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

[Signature]

Trương Thị Hải Yến



Phạm Ngọc Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01		3.378.223.314.512	2.999.317.166.940	3.378.223.314.512	2.999.317.166.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		10	V.19a	3.378.223.314.512	2.999.317.166.940	3.378.223.314.512	2.999.317.166.940
4. Giá vốn hàng bán		11	V.19b	3.369.002.660.506	2.984.301.621.202	3.369.002.660.506	2.984.301.621.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20		9.220.654.006	15.015.545.738	9.220.654.006	15.015.545.738
7. Doanh thu hoạt động tài chính		22	V.19c	96.088.612.461	59.764.888.629	96.088.612.461	59.764.888.629
8. Chi phí tài chính		23	V.19d	102.698.398.262	72.788.817.811	102.698.398.262	72.788.817.811
- Trong đó : Chi phí lãi vay		24		54.767.389.198	48.483.160.173	54.767.389.198	48.483.160.173
9. Chi phí bán hàng		25	V.19g	1.189.833.080	417.482.233	1.189.833.080	417.482.233
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	V.19h	984.071.191	1.145.504.923	984.071.191	1.145.504.923
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30		436.963.934	428.629.400	436.963.934	428.629.400
12. Thu nhập khác		31	V.19e	53.546.398	52.665.459	53.546.398	52.665.459
13. Chi phí khác		32	V.19f	2	545	2	545
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		40		53.546.396	52.664.914	53.546.396	52.664.914
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	V.20a	490.510.330	481.294.314	490.510.330	481.294.314
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	V.19i	98.102.066	96.258.863	98.102.066	96.258.863
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	V.20b	392.408.264	385.035.451	392.408.264	385.035.451
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70		50	49	50	49
209. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71		50	49	50	49

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Trương Thị Hải Yến


Trương Thị Hải Yến



Phạm Ngọc Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Quý I/2026 (3)	Quý I/2025 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	490.510.330	481.294.314
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	408.615.915	420.841.851
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(433.124.882)	(1.639.498.220)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(92.516.093)	(68.143.795)
- Chi phí lãi vay	06	54.767.389.198	-
- Các khoản điều chỉnh khác	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.140.874.468	(805.505.850)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(820.638.427.532)	(659.575.338.273)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	137.017.637.800	(5.432.555.982)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11	1.330.982.152.450	87.622.439.677
- Tiền lãi vay đã trả	12	69.722.144	2.155.974.811
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(49.396.920.395)	(337.133.421)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(2.386.506.274)	(2.335.793.004)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-
	17	(16.250.000)	(33.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	650.772.282.661	(578.740.912.042)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.119.776)		(18.243.567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.516.093		68.143.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	74.396.317		49.900.228
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32	-		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	252.400.000.000		1.465.300.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(940.217.637.800)		(990.200.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(687.817.637.800)		475.100.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(36.970.958.822)		(103.591.011.814)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.687.386.133		106.786.723.702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.716.427.311		3.195.711.888

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI DẪN THEO PHÁP LUẬT



Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Kèm theo Thông Tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 10 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2026 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả; gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lễ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp và có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn : chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	948.949	21.463.223
Tiền gửi ngân hàng	1.915.478.362	29.015.922.910
Các khoản tương đương tiền.	3.800.000.000	13.650.000.000
Cộng:	5.716.427.311	42.687.386.133

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	31/03/2026	01/01/2026
* Tiền gửi có kỳ hạn	11.100.000.000	11.100.000.000
Cộng:	11.100.000.000	11.100.000.000

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/03/2026	01/01/2026
Cộng:	-	-

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2026	01/01/2026
* Cty CP Otrans Miền Nam	28.627.444.659	28.627.444.659
* Cty CP SX Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	97.625.481.210	121.908.101.290
* Cty CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát	2.276.809.908.525	1.955.158.253.931
* Cty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	1.158.977.926.925	939.064.721.855
* Khác	2.252.187.217.934	2.030.563.734.088
Cộng :	5.814.227.979.253	5.075.322.255.823

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2026	01/01/2026
* NPT Steel. LLC	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
* Khác	21.582.000	21.582.000
Cộng :	569.827.609	569.827.609

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2026	01/01/2026
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	440.304.815.473	358.629.468.627
- Phải thu khác	13.746.446	8.649.190
- Tam ứng	11.673.252.000	11.620.992.000
- Thu HTKD, khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng:	465.991.813.919	384.259.109.817

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		31/03/2026	01/01/2026
- Thu HTKD			
Cộng:	-		-

8. HÀNG TỒN KHO		31/03/2026	01/01/2026
- Nhiên liệu, hàng hoá đang trên đường	2.247.471		137.019.885.271
Cộng:	2.247.471		137.019.885.271

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		31/03/2026	01/01/2026
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	315.653.741		315.653.741
Cộng:	315.653.741		315.653.741

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Số tăng trong kỳ						-
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.096.150.812	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	2.617.237.618	39.573.401.345
Số tăng trong kỳ	240.923.238	-	-	-	167.692.677	408.615.915
- Khấu hao trong kỳ	240.923.238				167.692.677	408.615.915
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	33.337.074.050	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	2.784.930.295	39.982.017.260
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.470.062.816	-	-	-	2.833.760.138	7.303.822.954
Tại ngày cuối kỳ	4.229.139.578	-	-	-	2.666.067.461	6.895.207.039

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:

Chi tiêu	QSD đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DẠNG:

+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	31/03/2026	01/01/2026
	21.701.567.204	21.683.447.428
Cộng:	21.701.567.204	21.683.447.428

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :

a.Ngắn hạn :	31/03/2026	01/01/2026
+ PB các chi phí khác	-	-
b.Dài hạn :		
+ CP trích trước chờ phân bổ	26.858.821	96.580.965
	26.858.821	96.580.965
Cộng:	26.858.821	96.580.965

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	31/03/2026	01/01/2026
+ Phải trả khác	16.902.242.156	11.531.773.353
Cộng:	16.902.242.156	11.531.773.353

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC:

+ Thuế TNDN	31/03/2026	01/01/2026
+ Thuế TNCN	98.102.066	2.386.506.274
+ Thuế đất	14.063.028	147.913.027
+ Thuế GTGT	2.134.272.015	-
	197.015.225	183.868.191
Cộng:	2.443.452.334	2.718.287.492

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:			
a. Ngắn hạn :	31/03/2026	01/01/2026	
+ Cổ tức phải trả	2.115.637.386.368	1.434.877.609.511	
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	130.370.920	130.370.920	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.252.834.615	3.252.834.615	
b. Dài hạn :	2.112.254.180.833	1.431.494.403.976	
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	-	-	
Cộng:	2.115.637.386.368	1.434.877.609.511	

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	82.319.425.012
- Lợi nhuận trong năm					17.244.435.748
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					190.000.000
- Chia cổ tức					3.130.368.800
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	96.243.491.960
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	96.243.491.960
Tăng trong năm nay					392.408.264
Lãi trong kỳ này					392.408.264
- Trích quỹ KT, PL từ LN					-
Giảm trong năm nay					
Số dư cuối kỳ	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	96.635.900.224
Lãi cuối kỳ					96.635.900.224
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2026	01/01/2025			
Vốn góp của đối tượng khác	82.146.920.000	100%	82.146.920.000	100%	
Cộng:	82.146.920.000	100%	82.146.920.000	100%	
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388.770 cp		388.770 cp		

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.	31/03/2026	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp đầu năm	82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d/ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2026	01/01/2025
- USD	6,40	6,40
- EUR		
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý I/2026	Quý I/2025
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	3.372.233.733.676	2.993.423.209.197
Doanh thu thuần dịch vụ	5.989.580.836	5.893.957.743
Cộng:	3.378.223.314.512	2.999.317.166.940
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.366.523.417.816	2.981.865.786.004
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.479.242.690	2.435.835.198
Cộng:	3.369.002.660.506	2.984.301.621.202

c. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.516.093	68.144.288	
Lãi bán hàng trả chậm	95.562.971.486	58.057.246.121	
Lãi chênh lệch tỷ giá	433.124.882	1.639.498.220	
Cộng:	96.088.612.461	59.764.888.629	
d. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay	54.767.389.198	48.483.160.173	
Chi phí tài chính khác	47.931.009.064	24.305.657.638	
Cộng:	102.698.398.262	72.788.817.811	
e. Thu nhập khác			
Các khoản thu nhập khác	53.546.398	52.665.459	
Cộng:	53.546.398	52.665.459	
f. Chi phí khác			
Các khoản chi phí khác	2	545	
Cộng:	2	545	
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	79.577.820	72.067.207	
Các khoản chi phí khác	1.110.255.260	345.415.026	
Cộng:	1.189.833.080	417.482.233	
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	779.354.664	894.512.884	
Chi phí khấu hao	51.272.385	55.961.757	
Các khoản chi phí QLDN khác	153.444.142	195.030.282	
Cộng:	984.071.191	1.145.504.923	
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :			
Tổng lợi nhuận trước thuế	490.510.330	481.294.314	
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN			
Tổng lợi nhuận tính thuế	490.510.330	481.294.314	
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	98.102.066	96.258.863	

k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nhân công	858.932.484	966.580.091	
Chi phí khấu hao TSCĐ	408.615.915	420.841.851	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.157.737.148	2.331.237.478	
Chi phí khác bằng tiền	227.861.414	280.162.934	
Cộng:	4.653.146.961	3.998.822.354	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	490.510.330	481.294.314	
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	392.408.264	385.035.451	
Trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	392.408.264	385.035.451	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	50	49	



Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến



Phạm Ngọc Quỳnh